Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Tháng/Month	7
Năm/Year	2021

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, ngày/day 05 tháng/month 08 năm/year 2021

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát/Supervising Bank

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

Người lập biểu/Prepared by	Kế toán trưởng/Chief of Accountant	Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2021		2020	
			Tháng/Month 7 Năm/Year 2021	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year	Tháng/Month 7 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	31/07/2021	31/12/2020

STT/ No		Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Tháng/Month 7 Năm/Year 2021	Tháng/Month 6 Năm/Year 2021
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	**208,183,649,105**	**198,781,583,409**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	(2,502,103,268)	9,471,206,497
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	(2,502,103,268)	9,471,206,497
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	121,625,756	(69,140,801)
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	192,483,811	129,610,000
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(70,858,055)	(198,750,801)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	**205,803,171,593**	**208,183,649,105**